

Số: 585/BC-SGDĐT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả triển khai thực hiện Đề án đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2019 – 2020

Thực hiện công văn số 285/BGDĐT-TCCB ngày 04 tháng 02 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công bố và báo cáo kết quả thực hiện Đề án "Đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm 2019; Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo kết quả triển khai năm 2019, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo

Căn cứ trên tình hình thực tế tại địa phương, kết quả hoạt động trong năm học 2019 – 2020 làm cơ sở để xây dựng tiêu chí đề xuất chọn các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc để triển khai thực hiện lấy ý kiến bằng Phiếu khảo sát cho phụ huynh, học sinh và học viên của 15 trường công lập trực thuộc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (03 trường mầm non; 03 trường tiểu học; 03 trường trung học cơ sở; 03 trường Trung học phổ thông và 03 trung tâm GDNN-GDTX). Để công tác lấy ý kiến thực chất, sát với mục đích của Kế hoạch cũng như nhận được sự phản hồi gần nhất với nguyện vọng của phụ huynh, Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch số 3666/KH-SGDĐT ngày 28/11/2019 về việc khảo sát mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Quyết định số 142/QĐ-SGDĐT ngày 11/02/2020 và Quyết định số 143/QĐ-SGDĐT ngày 14/02/2020 về việc Thành lập Hội đồng khảo sát và thành lập tổ thu thập dữ liệu, viết báo cáo đánh giá sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2019 – 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến lãnh đạo các trường đã được chọn, yêu cầu Ban giám hiệu trực tiếp chỉ đạo các giáo viên trong đơn vị thu thập, nhập dữ liệu vào phần mềm, đóng gói phiếu niêm phong chuyển về Tổ khảo sát.

2. Mục tiêu khảo sát

Khảo sát sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công được thực hiện nhằm đánh giá một cách khoa học, khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ của các cơ sở giáo dục công lập thông qua việc tìm hiểu cảm nhận của những đối tượng trực tiếp thụ hưởng những dịch vụ này. Kết quả khảo sát là cơ sở để các cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục xác định được nhu cầu, nguyện vọng của người dân để có những biện pháp cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ, đáp ứng ngày

càng tốt hơn nhu cầu của người dân và đảm bảo sự hài lòng của người dân với chất lượng dịch vụ giáo dục công.

3. Nội dung

Thực hiện khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của người dân theo bộ câu hỏi của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm 5 nhóm tiêu chí sau đây:

1. *Nhóm tiêu chí về tiếp cận dịch vụ;*
2. *Nhóm tiêu chí về cơ sở vật chất, trang thiết bị;*
3. *Nhóm tiêu chí về môi trường giáo dục;*
4. *Nhóm tiêu chí về hoạt động giáo dục;*
5. *Sự phát triển và tiến bộ của người học.*

4. Đối tượng, phạm vi

- *Đối tượng:*

+ Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, THCS công lập: cha mẹ học sinh (CMHS).

+ Đối với các trường THPT công lập: cha mẹ học sinh và học sinh.

+ Đối với trung tâm GDNN-GDTX: Học viên.

- *Phạm vi:*

Khảo sát sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công được thực hiện trong phạm vi 3 huyện/thành phố thuộc 3 nhóm (phát triển, trung bình, chậm phát triển) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, khi chọn được mỗi huyện/thành phố thuộc trong 3 nhóm trên chọn các trường công lập sau:

+ 01 cơ sở giáo dục mầm non.

+ 01 trường tiểu học.

+ 01 trường trung học cơ sở (THCS).

+ 01 trường trung học phổ thông (THPT).

+ 01 trung tâm GDNN-GDTX.

5. Phương pháp thực hiện

- Sử dụng phương pháp điều tra (theo mẫu phiếu khảo sát), thống kê nhằm xác định tình hình thực tiễn mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công.

- Sử dụng phương pháp tiếp theo là phân tích, tổng hợp nhằm đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công.

6. Tổ chức thực hiện

a) Thành lập tổ khảo sát đo lường, đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công.

b) Phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong tổ khảo sát.

c) Chọn mẫu khảo sát

- Chọn học sinh (HS), phụ huynh học sinh (PHHS) và học viên (HV) tham gia khảo sát:

Việc chọn HS, PHHS và HV để khảo sát được chúng tôi tiến hành theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản và được thực hiện như sau:

Bước 1. Tính số lượng cần khảo sát (cỡ mẫu) theo công thức:

$$n = \frac{N}{1 + N(e)^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu; N là số gia đình/học sinh thụ hưởng dịch vụ; e là sai số cho phép (5%)

Bước 2. Tính khoảng cách mẫu: Khoảng cách mẫu (kí hiệu là k) được tính bằng công thức $k = \frac{N}{n}$ (N ; Tổng toàn thể và n là cỡ mẫu)

Bước 3. Tiến hành chọn ngẫu nhiên để đủ số lượng HS và PHHS cần khảo sát theo cỡ mẫu đã tính được ở Bước 1.

* Kết quả chọn được mẫu tham gia khảo sát như sau:

BẢNG SỐ LƯỢNG PHIẾU KHẢO SÁT TƯƠNG ỨNG VỚI TỪNG CẤP HỌC

Huyện KS	STT	Tên trường	SL HS	SL KS	Đối tượng KS
Long Khánh	1	Mầm non An Bình	376	194	PHHS
	2	Tiểu học Kim Đồng	969	283	PHHS
	3	THCS Nguyễn Trãi	1,600	320	PHHS
	4	THPT Long Khánh	1,400	311	PHHS và HS
	5	GDNN-GDTX	391	198	Học viên
	Tổng		4,736	1,306	
Cẩm Mỹ	1	Mầm non Sông Ray	1,000	286	PHHS
	2	Tiểu học Võ Thị Sáu	700	255	PHHS
	3	THCS Ngô Quyền	800	267	PHHS
	4	THPT Cẩm Mỹ	1,200	300	PHHS và HS
	5	GDNN-GDTX	110	86	Học viên
	Tổng		3,810	1,194	

Vĩnh Cửu	1	Mầm non Cây Gáo	397	199	PHHS
	2	Tiểu học Cây Gáo A	1,693	324	PHHS
	3	THCS Lê Quý Đôn	1,156	297	PHHS
	4	THPT Trị An	1,216	301	PHHS và HS
	5	GDNN-GDTX	95	77	Học viên
	Tổng			1,198	
Tổng chung				3,698	

- Số lượng phiếu điều tra tại 3 huyện theo trên là: **3,698** phiếu
- d) Tổ chức khảo sát
 - Cuộc khảo sát bắt đầu từ 17/02/2020, kết thúc vào 20/02/2020
 - Công việc nhóm điều tra phải thực hiện:
 - + Trực tiếp thực hiện việc thu thập thông tin cho phiếu hỏi.
 - + Hướng dẫn cho các đối tượng (PHHS, HS và HV) được hỏi cung cấp thông tin theo danh sách được lập.
 - + Hoàn thiện các phiếu hỏi theo quy định.

I. KẾT QUẢ KHẢO SÁT, ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC CÔNG

1. Kết quả:

Huyện khảo sát	STT	Tên trường	SL HS	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu vào	Đối tượng khảo sát
Long Khánh	1	Mầm non An Bình	376	194	194	PHHS
	2	Tiểu học Kim Đồng	969	283	283	PHHS
	3	THCS Nguyễn Trãi	1,600	320	320	PHHS
	4	THPT Long Khánh	1,400	311	311	PHHS và HS
	5	GDNN-GDTX	391	198	198	Học viên
	Tổng		4,736	1,306	1,306	
Cẩm Mỹ	1	Mầm non Sông Ray	1,000	286	286	PHHS
	2	Tiểu học Võ Thị Sáu	700	255	255	PHHS
	3	THCS Ngô Quyền	800	267	267	PHHS
	4	THPT Cẩm Mỹ	1,200	300	300	PHHS và HS
	5	GDNN-GDTX	110	86	86	Học viên
	Tổng		3,810	1,194	1,194	
Vĩnh Cửu	1	Mầm non Cây Gáo	397	199	199	PHHS
	2	Tiểu học Cây Gáo A	1,693	324	324	PHHS
	3	THCS Lê Quý Đôn	1,156	297	297	PHHS
	4	THPT Trị An	1,216	301	301	PHHS và HS
	5	GDNN-GDTX	95	77	77	Học viên
	Tổng		4,557	1,198	1,198	
Tổng chung				3,698	3,698	

2. Tổng hợp, phân tích kết quả theo nhóm đối tượng

2.1. Đối tượng Mầm non (khảo sát 679 phụ huynh)

2.1.1. Thống kê chung về đối tượng cung cấp thông tin phiếu khảo sát

- Về giới tính: có 248 là nữ chiếm 36.5%.
- Về dân tộc: có 21 là người dân tộc thiểu số chiếm 3.1%.
- Về trình độ học vấn: có 475 tốt nghiệp trung học phổ thông trở xuống chiếm 70%.

(Đính kèm phụ lục 2 và phụ lục 3)

2.1.2. Về dịch vụ giáo dục của nhà trường

- Về việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường: Có 99.41% người được khảo sát hài lòng với việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường.
- Về cơ sở vật chất của nhà trường: Có 96.61% người được khảo sát hài lòng với việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường.
- Về môi trường giáo dục của nhà trường: Có 99.85% người được khảo sát hài lòng với môi trường giáo dục của nhà trường.
- Về hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ của nhà trường: 99.71% người được khảo sát hài lòng về hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ của nhà trường.
- Về kết quả sự phát triển và tiến bộ của người học: Có 99.56% người được khảo sát hài lòng về kết quả giáo dục của nhà trường mầm non.

(Đính kèm phụ lục 4; 5; 6; 7; 8; 9).

2.2. Đối tượng Tiểu học (khảo sát 862 phụ huynh)

2.2.1. Thống kê chung về đối tượng cung cấp thông tin phiếu khảo sát

- Về giới tính: có 543 là nữ chiếm 63%.
- Về dân tộc: có 25 là người dân tộc thiểu số chiếm 2.9%.
- Về trình độ học vấn: có 463 tốt nghiệp trung học phổ thông trở xuống chiếm 53.71%.

(Đính kèm phụ lục 2 và phụ lục 3)

2.2.2. Về dịch vụ giáo dục của nhà trường

- Về việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường: Có 99.65% người được khảo sát hài lòng với việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường.
- Về cơ sở vật chất của nhà trường: Có 97.33% người được khảo sát hài lòng với việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường.
- Về môi trường giáo dục của nhà trường: Có 99.65% người được khảo sát hài lòng với môi trường giáo dục của nhà trường.
- Về hoạt động giáo dục của nhà trường: 99.19% người được khảo sát hài lòng về hoạt động giáo dục của nhà trường.
- Về kết quả sự phát triển và tiến bộ của người học: Có 97.33% người được khảo sát hài lòng về kết quả giáo dục của nhà trường.

(Đính kèm phụ lục 4; 5; 6; 7; 8; 9).

2.3. Đối tượng Trung học cơ sở (khảo sát 884 phụ huynh)

2.3.1. Thống kê chung về đối tượng cung cấp thông tin phiếu khảo sát

- Về giới tính: có 407 là nữ chiếm 46%.
- Về dân tộc: có 11 là người dân tộc thiểu số chiếm 1.2%.
- Về trình độ học vấn: có 427 tốt nghiệp trung học phổ thông trở xuống chiếm 48.30%.

(Đính kèm phụ lục 2 và phụ lục 3)

2.3.2. Về dịch vụ giáo dục của nhà trường

- Về việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường: Có 99.21% người được khảo sát hài lòng với việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường.
- Về cơ sở vật chất của nhà trường: Có 93.33% người được khảo sát hài lòng với việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường.
- Về môi trường giáo dục của nhà trường: Có 98.87% người được khảo sát hài lòng với môi trường giáo dục của nhà trường.
- Về hoạt động giáo dục của nhà trường: 98.76% người được khảo sát hài lòng về hoạt động giáo dục của nhà trường.
- Về kết quả sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân của con: Có 98.64% người được khảo sát hài lòng về sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân của con.

(Đính kèm phụ lục 4; 5; 6; 7; 8; 9).

2.4. Đối tượng Trung học phổ thông (khảo sát 455 phụ huynh và 457 học sinh)

2.4.1. Khảo sát 455 phụ huynh

2.4.1.1. Thống kê chung về đối tượng cung cấp thông tin phiếu khảo sát

- Về giới tính: có 189 là nữ chiếm 41.5%.
- Về dân tộc: có 8 là người dân tộc thiểu số chiếm 1.8%.
- Về trình độ học vấn: có 272 tốt nghiệp trung học phổ thông trở xuống chiếm 59.78%.

(Đính kèm phụ lục 2 và phụ lục 3)

2.4.1.2. Về dịch vụ giáo dục của nhà trường

- Về việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường: Có 98.9% người được khảo sát hài lòng với việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường.
- Về cơ sở vật chất của nhà trường: Có 98.02% người được khảo sát hài lòng với việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường.

- Về môi trường giáo dục của nhà trường: Có 99.12% người được khảo sát hài lòng với môi trường giáo dục của nhà trường.
- Về hoạt động giáo dục của nhà trường: 99.56% người được khảo sát hài lòng về hoạt động giáo dục của nhà trường.
- Về kết quả sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân của con: Có 99.34% người được khảo sát hài lòng về sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân của con.

(Đính kèm phụ lục 4; 5; 6; 7; 8; 9).

2.4.2. Khảo sát 457 học sinh

2.4.2.1. Thống kê chung về đối tượng cung cấp thông tin phiếu khảo sát

- Về giới tính: có 252 là nữ chiếm 55.1%.
- Về dân tộc: có 9 là người dân tộc thiểu số chiếm 2%.
- Về trình độ học vấn: có 127 học sinh lớp 10 chiếm 27.8%, 147 học sinh lớp 11 chiếm 32.2% và 183 học sinh lớp 12 chiếm 40%.

(Đính kèm phụ lục 2 và phụ lục 3)

2.4.2.2. Về dịch vụ giáo dục của nhà trường

- Về việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường: Có 90.15% học sinh khảo sát hài lòng với việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường.
- Về cơ sở vật chất của nhà trường: Có 94.09% học sinh được khảo sát hài lòng với việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường.
- Về môi trường giáo dục của nhà trường: Có 95.40% học sinh được khảo sát hài lòng với môi trường giáo dục của nhà trường.
- Về hoạt động giáo dục của nhà trường: 97.81% học sinh được khảo sát hài lòng về hoạt động giáo dục của nhà trường.
- Về kết quả sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân của em: Có 93.87% học sinh được khảo sát hài lòng về sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân.

2.5. Đối với giáo dục thường xuyên (khảo sát 361 học viên)

2.5.1. Thống kê chung về đối tượng cung cấp thông tin phiếu khảo sát

- Về giới tính: có 151 là nữ chiếm 41.8%.
- Về dân tộc: có 39 là người dân tộc thiểu số chiếm 10.8%.

(Số liệu cụ thể tại phụ lục 2)

2.5.2. Về dịch vụ giáo dục của nhà trường

- Về việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường: Có 98.34% học viên được khảo sát hài lòng với việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường.

- Về cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhà trường: Có 96.12% học viên được khảo sát hài lòng với cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhà trường.

- Về môi trường giáo dục của nhà trường: Có 100% học viên được khảo sát hài lòng với môi trường giáo dục của nhà trường.

- Về hoạt động giáo dục của nhà trường: Có 100% học viên được khảo sát hài lòng về hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Về kết quả sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân của bản thân: Có 99.72% học viên được khảo sát hài lòng về sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân.

(Đính kèm phụ lục 4; 5; 6; 7; 8; 9).

2.6. Trên toàn tỉnh (khảo sát 3,698 đối tượng)

- Về việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường: Có 3,628 người được khảo sát hài lòng với việc tiếp cận dịch vụ giáo dục của nhà trường (chiếm tỉ lệ 98.11%).

- Về cơ sở vật chất của nhà trường: Có 3,548 người được khảo sát hài lòng với việc cơ sở vật chất của nhà trường (chiếm tỉ lệ 95.81%).

- Về môi trường giáo dục và đào tạo của nhà trường: Có 3,659 người được khảo sát hài lòng với môi trường đào tạo của nhà trường (chiếm tỉ lệ 98.95%).

- Về hoạt động giáo dục và đào tạo của nhà trường: Có 3,666 người được khảo sát hài lòng về hoạt động đào tạo của nhà trường (chiếm tỉ lệ 99.13%).

- Về kết quả sự phát triển và tiến bộ của người học: Có 3,628 người được khảo sát hài lòng với kết quả đào tạo của nhà trường (chiếm tỉ lệ 98.11%).

(Đính kèm phụ lục 9).

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Nhận xét, đánh giá về chỉ số hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

- Việc tổ chức thực hiện được sự quan tâm của các cơ sở giáo dục và đào tạo, nhận thức được ý nghĩa trong công tác lấy Phiếu khảo sát của phụ huynh.

- Kết quả chung đánh giá tổng quát cho thấy người dân có mức độ “không hài lòng” và “rất không hài lòng” tương đối thấp, điều này cho thấy những tiến bộ về sự phục vụ của đơn vị sự nghiệp công lập (các cơ sở giáo dục).

- Công tác triển khai được xác định khuyến khích phụ huynh đóng góp ý kiến đã thật sự khi nhận được nhiều phản ánh cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế của từng đơn vị, từng khối cấp học.

- Từ kết quả thống kê, chúng tôi đánh giá chung chỉ số hài lòng của người học và người dân đối với dịch vụ giáo dục công như sau:

- Mức độ hài lòng của người học và người dân đối với dịch vụ giáo dục công tại các cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đạt khoảng 98.84%.

- Kết quả khảo sát cũng phản ánh một số tồn tại: cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học ở các cấp học mầm non, tiểu học, trung học cơ sở còn chưa đáp ứng yêu cầu. Một số viên chức còn chưa thực sự quan tâm đến việc đầu tư nâng cao chuyên môn nghiệp vụ dẫn đến kết quả giảng dạy chưa cao, làm cho người dân đánh giá thấp môi trường giáo dục của cả cấp học.

2. Hạn chế

- Kinh phí phục vụ cho việc triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công không được cấp riêng mà chỉ sử dụng trong nguồn kinh phí chi thường xuyên của các đơn vị, nên không thực hiện việc chi trả tiền cho đối tượng tham gia cung cấp thông tin phiếu khảo sát.

- Cán bộ, công chức, viên chức trong Hội đồng điều tra cấp tỉnh triển khai đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công hầu hết thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm, thiếu kinh nghiệm nên quá trình triển khai còn lúng túng.

- Phần mềm nhập và xử lý dữ liệu phiếu khảo sát khó sử dụng.

- Một số cá nhân khi tiếp xúc với việc điền phiếu vẫn còn thờ ơ, chưa quan tâm đến việc cung cấp thông tin khảo sát.

III. GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC HẠN CHẾ

1. Nâng cao tiếp cận dịch vụ giáo dục

- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền về các dịch vụ giáo dục công trên các phương tiện thông tin: Truyền hình, truyền thanh, các trang thông tin điện tử, bảng tin,...

- Cải tiến, nâng cấp phần mềm nhập và xử lý dữ liệu phiếu khảo sát để dễ sử dụng, hiệu quả hơn cho người dùng

2. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

- Tăng cường xã hội hóa giáo dục, nâng cao hiệu quả, đa dạng hóa nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục và đào tạo. Cùng với đó, tăng cường đẩy mạnh thu hút các nguồn tài trợ từ các tổ chức, cá nhân trong, ngoài tỉnh và nước ngoài đầu tư vào giáo dục.

3. Nâng cao chất lượng giáo dục

- Nâng cao năng lực quản lý của cán bộ quản lý giáo dục các đơn vị, trường học công lập toàn tỉnh. Quản lý, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị.

- Cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục công lập trong tỉnh phải tổ chức thực hiện nghiêm túc và hiệu quả các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, quy định, cũng như các chương trình, kế hoạch của cấp trên, có những mô hình hay, phương pháp mới phù hợp với xu thế và tình hình thực tế tại địa phương, đơn vị để triển khai thực hiện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra giáo dục đào tạo. Thanh tra, kiểm tra để giữ vững và duy trì kỷ cương, trật tự, nề nếp, sự ổn định trong các cơ sở giáo

dục công. Bên cạnh đó, cần kịp thời làm tốt công tác khen thưởng tạo động lực tốt cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, các cá nhân, tập thể tích cực thi đua quản lý tốt, dạy tốt, học tốt.

- Tổ chức bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên các cấp.

Trên đây là báo cáo kết quả khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổ chức cán bộ;
- Viện khoa học Giáo dục Việt Nam;
- UBND tỉnh;
- Ban Giám đốc;
- Các Phòng Sở;
- Công thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, TCCB.

GIÁM ĐỐC



Huỳnh Lê Giang



PHỤ LỤC 1

Số lượng phụ huynh học sinh, học sinh, học viên tham gia khảo sát

Đơn vị huyện (TP)	Trường tham gia khảo sát	Tổng số học sinh	Đối tượng	Số lượng PHHS, HS, HV có mặt	Số lượng PHHS, HS, HV vắng mặt	Tổng cộng
Thành phố Long Khánh	Mầm non An Bình	376	PHHS	194	0	194
	Tiểu học Kim Đồng	969	PHHS	283	0	283
	THCS Nguyễn Trãi	1,600	PHHS	320	0	320
	THPT Long Khánh	1,400	PHHS	155	0	155
			HS	156	0	156
	GDNN-GDTX	391	HV	198	0	198
Huyện Cẩm Mỹ	Mầm non Sông Ray	1,000	PHHS	286	0	286
	Tiểu học Võ Thị Sáu	700	PHHS	255	0	255
	THCS Ngô Quyền	800	PHHS	267	0	267
	THPT Cẩm Mỹ	1,200	PHHS	150	0	150
			HS	150	0	150
	GDNN-GDTX	110	HV	86	0	86
Huyện Vĩnh Cửu	Mầm non Cây Gáo	397	PHHS	199	0	199
	Tiểu học Cây Gáo A	1,693	PHHS	324	0	324
	THCS Lê Quý Đôn	1,156	PHHS	297	0	297
	THPT Trị An	1,216	PHHS	150	0	150
			HS	151	0	151
	GDNN-GDTX	95	HV	77	0	77
Tổng cộng		13,103		3,698	0	3,698

PHỤ LỤC 2

Thông tin chung về đối tượng khảo sát

1. Cha mẹ học sinh khối mầm non

Đặc tính	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính		
Nam	431	63.5%
Nữ	248	36.5%
Dân tộc		
Kinh	658	96.9%
Khác	21	3.1%
Trình độ học vấn:		
Tiểu học	28	4.1%
Trung học cơ sở	155	22.8%
Trung học phổ thông	292	43.0%
SC,TC, CĐ, ĐH, trên ĐH	136	20.0%
Khác	68	10.1%
Tổng cộng	679	100.0%

2. Cha mẹ học sinh khối Tiểu học

Giới tính		
Nam	319	37.0%
Nữ	543	63.0%
Dân tộc		
Kinh	837	97.1%
Khác	25	2.9%
Trình độ học vấn:		
Tiểu học	28	3.2%
Trung học cơ sở	141	16.4%
Trung học phổ thông	294	34.1%
SC,TC, CĐ, ĐH, trên ĐH	389	45.1%
Khác	10	1.2%
Tổng cộng	862	100.0%

3. Cha mẹ học sinh khối Trung học cơ sở

Giới tính		
Nam	477	54.0%
Nữ	407	46.0%
Dân tộc		
Kinh	873	98.8%
Khác	11	1.2%
Trình độ học vấn:		
Tiểu học	6	0.7%
Trung học cơ sở	82	9.3%
Trung học phổ thông	339	38.3%
SC,TC, CĐ, ĐH, trên ĐH	361	40.8%
Khác	96	10.9%
Tổng cộng	884	100.0%

4. Cha mẹ học sinh khối Trung học phổ thông

Giới tính			
	Nam	266	58.5%
	Nữ	189	41.5%
Dân tộc			
	Kinh	447	98.2%
	Khác	8	1.8%
Trình độ học vấn:			
	Tiểu học	2	0.4%
	Trung học cơ sở	13	2.9%
	Trung học phổ thông	257	56.5%
	SC,TC, CĐ, ĐH, trên ĐH	178	39.1%
	Khác	5	1.1%
Tổng cộng		455	100.0%
5. Học sinh khối trung học phổ thông			
Giới tính			
	Nam	205	44.9%
	Nữ	252	55.1%
Dân tộc			
	Kinh	448	98.0%
	Khác	9	2.0%
Trình độ học vấn:			
	Lớp 10	127	27.8%
	Lớp 11	147	32.2%
	Lớp 12	183	40.0%
Tổng cộng		457	100.0%
6. Học viên khối Giáo dục thường xuyên			
Giới tính			
	Nam	210	58.2%
	Nữ	151	41.8%
Dân tộc			
	Kinh	322	89.2%
	Khác	39	10.8%
Trình độ học vấn:			
	Lớp 10	89	24.7%
	Lớp 11	137	38.0%
	Lớp 12	135	37.4%
Tổng cộng		361	100.0%

PHỤC LỤC 3
Trình độ học vấn của đối tượng khảo sát theo từng địa bàn

Nhóm học vấn	Địa bàn			Tổng
	Tp Long Khánh	Huyện Cẩm Mỹ	Huyện Vĩnh Cửu	
1. Cha mẹ học sinh khối mầm non				
Tiểu học	0	7	21	28
Trung học cơ sở	12	73	70	155
Trung học phổ thông	19	204	69	292
Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Trên đại học	95	2	39	136
Khác	68	0	0	68
Tổng	194	286	199	679
2. Cha mẹ học sinh khối Tiểu học				
Tiểu học	13	3	12	28
Trung học cơ sở	25	64	52	141
Trung học phổ thông	79	126	89	294
Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Trên đại học	163	59	167	389
Khác	3	3	4	10
Tổng	283	255	324	862
3. Cha mẹ học sinh khối THCS				
Tiểu học	0	0	6	6
Trung học cơ sở	1	21	60	82
Trung học phổ thông	0	244	95	339
Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Trên đại học	223	2	136	361
Khác	96	0	0	96
Tổng	320	267	297	884
4. Cha mẹ học sinh khối THPT				
Tiểu học	0	0	2	2
Trung học cơ sở	7	0	6	13
Trung học phổ thông	79	147	31	257
Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Trên đại học	69	3	106	178
Khác	0	0	5	5
Tổng	155	150	150	455

PHỤ LỤC 4
Tỷ lệ hài lòng về mức độ tiếp cận dịch vụ giáo dục công

Mức độ	Địa bàn						Tổng
	Tp Long Khánh		Huyện Cẩm Mỹ		Huyện Vĩnh Cửu		
	n	%	n	%	n	%	
1. Cha mẹ học sinh khối mầm non							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	0	0%	0	0%	4	2%	4
Hài lòng	1	1%	0	0%	69	35%	70
Rất hài lòng	193	99%	286	100%	126	63%	605
Tổng	194	100%	286	100%	199	100%	679
2. Cha mẹ học sinh khối tiểu học							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	2	1%	0	0%	1	0%	3
Hài lòng	51	18%	25	10%	110	34%	186
Rất hài lòng	230	81%	230	90%	213	66%	673
Tổng	283	100%	255	100%	324	100%	862
3. Cha mẹ học sinh khối THCS							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	6	2%	0	0%	1	0%	7
Hài lòng	135	42%	0	0%	21	7%	156
Rất hài lòng	179	56%	267	100%	275	93%	721
Tổng	320	100%	267	100%	297	100%	884
4. Học sinh khối THPT							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	35	22%	0	0%	10	7%	45
Hài lòng	79	51%	16	11%	51	34%	146
Rất hài lòng	42	27%	134	89%	90	60%	266
Tổng	156	100%	150	100%	151	100%	457
5. Cha mẹ học sinh khối THPT							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	4	3%	0	0%	1	1%	5
Hài lòng	82	53%	1	1%	48	32%	131
Rất hài lòng	69	45%	149	99%	101	67%	319
Tổng	155	100%	150	100%	150	100%	455
6. Học viên khối GDTX							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	1	1%	0	0%	0	0%	1
Bình thường	3	2%	2	2%	0	0%	5
Hài lòng	49	25%	14	16%	77	100%	140
Rất hài lòng	145	73%	70	81%	0	0%	215
Tổng	198	100%	86	100%	77	100%	361

PHỤ LỤC 5
Tỷ lệ hài lòng về cơ sở vật chất của nhà trường

Mức độ	Địa bàn						Tổng
	Tp Long Khánh		Huyện Cẩm Mỹ		Huyện Vĩnh Cửu		
	n	%	n	%	n	%	
1. Cha mẹ học sinh khối mầm non							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	0	0%	0	0%	23	12%	23
Hài lòng	5	3%	0	0%	114	57%	119
Rất hài lòng	189	97%	286	100%	62	31%	537
Tổng	194	100%	286	100%	199	100%	679
2. Cha mẹ học sinh khối tiểu học							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	4	1%	0	0%	19	6%	23
Hài lòng	70	25%	29	11%	171	53%	270
Rất hài lòng	209	74%	226	89%	134	41%	569
Tổng	283	100%	255	100%	324	100%	862
3. Cha mẹ học sinh khối THCS							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	27	8%	0	0%	27	9%	54
Hài lòng	183	57%	0	0%	110	37%	293
Rất hài lòng	110	34%	267	100%	160	54%	537
Tổng	320	100%	267	100%	297	100%	884
4. Học sinh khối THPT							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	13	8%	0	0%	14	9%	27
Hài lòng	104	67%	3	2%	82	54%	189
Rất hài lòng	39	25%	147	98%	55	36%	241
Tổng	156	100%	150	100%	151	100%	457
5. Cha mẹ học sinh khối THPT							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	0	0%	0	0%	9	6%	9
Hài lòng	132	85%	3	2%	71	47%	206
Rất hài lòng	23	15%	147	98%	70	47%	240
Tổng	155	100%	150	100%	150	100%	455
6. Học viên khối GDTX							
Rất không hài lòng	0	0%	1	1%	0	0%	1
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	0	0%	13	15%	0	0%	13
Hài lòng	75	38%	44	51%	77	100%	196
Rất hài lòng	123	62%	28	33%	0	0%	151
Tổng	198	100%	86	100%	77	100%	361

PHỤ LỤC 6
Tỷ lệ hài lòng về môi trường giáo dục của nhà trường

Mức độ	Địa bàn						Tổng
	Tp Long Khánh		Huyện Cẩm Mỹ		Huyện Vĩnh Cửu		
	n	%	n	%	n	%	
1. Cha mẹ học sinh khối mầm non							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	0	0%	0	0%	1	1%	1
Hài lòng	7	4%	1	0%	83	42%	91
Rất hài lòng	187	96%	285	100%	115	58%	587
Tổng	194	100%	286	100%	199	100%	679
2. Cha mẹ học sinh khối tiểu học							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	1	0%	0	0%	2	1%	3
Hài lòng	50	18%	23	9%	122	38%	195
Rất hài lòng	232	82%	232	91%	200	62%	664
Tổng	283	100%	255	100%	324	100%	862
3. Cha mẹ học sinh khối THCS							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	9	3%	0	0%	1	0%	10
Hài lòng	222	69%	0	0%	58	20%	280
Rất hài lòng	89	28%	267	100%	238	80%	594
Tổng	320	100%	267	100%	297	100%	884
4. Học sinh khối THPT							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	11	7%	0	0%	10	7%	21
Hài lòng	39	25%	0	0%	83	55%	122
Rất hài lòng	106	68%	150	100%	58	38%	314
Tổng	156	100%	150	100%	151	100%	457
5. Cha mẹ học sinh khối THPT							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	2	1%	0	0%	2	1%	4
Hài lòng	105	68%	1	1%	79	53%	185
Rất hài lòng	48	31%	149	99%	69	46%	266
Tổng	155	100%	150	100%	150	100%	455
6. Học viên khối GDTX							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	0	0%	0	0%	0	0%	0
Hài lòng	29	15%	33	38%	77	100%	139
Rất hài lòng	169	85%	53	62%	0	0%	222
Tổng	198	100%	86	100%	77	100%	361

PHỤ LỤC 7

Tỷ lệ hài lòng về hoạt động giáo dục chăm sóc, giáo dục của nhà trường mầm non và hoạt động giáo dục của nhà trường

Mức độ	Địa bàn						Tổng
	Tp Long Khánh		Huyện Cẩm Mỹ		Huyện Vĩnh Cửu		
	n	%	n	%	n	%	
1. Cha mẹ học sinh khối mầm non							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	0	0%	0	0%	2	1%	2
Hài lòng	4	2%	1	0%	108	54%	113
Rất hài lòng	190	98%	285	100%	89	45%	564
Tổng	194	100%	286	100%	199	100%	679
2. Cha mẹ học sinh khối tiểu học							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	2	1%	0	0%	5	2%	7
Hài lòng	57	20%	30	12%	175	54%	262
Rất hài lòng	224	79%	225	88%	144	44%	593
Tổng	283	100%	255	100%	324	100%	862
3. Cha mẹ học sinh khối THCS							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	8	3%	0	0%	3	1%	11
Hài lòng	230	72%	0	0%	54	18%	284
Rất hài lòng	82	26%	267	100%	240	81%	589
Tổng	320	100%	267	100%	297	100%	884
4. Học sinh khối THPT							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	9	6%	0	0%	1	1%	10
Hài lòng	112	72%	6	4%	73	48%	191
Rất hài lòng	35	22%	144	96%	77	51%	256
Tổng	156	100%	150	100%	151	100%	457
5. Cha mẹ học sinh khối THPT							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	0	0%	0	0%	2	1%	2
Hài lòng	127	82%	1	1%	75	50%	203
Rất hài lòng	28	18%	149	99%	73	49%	250
Tổng	155	100%	150	100%	150	100%	455
6. Học viên khối GDTX							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	0	0%	0	0%	0	0%	0
Hài lòng	85	43%	55	64%	77	100%	217
Rất hài lòng	113	57%	31	36%	0	0%	144
Tổng	198	100%	86	100%	77	100%	361

PHỤ LỤC 8
Tỷ lệ hài lòng về sự phát triển và tiến bộ của người học

Mức độ	Địa bàn						Tổng
	Tp Long Khánh		Huyện Cẩm Mỹ		Huyện Vĩnh Cửu		
	n	%	n	%	n	%	
1. Cha mẹ học sinh khối mầm non							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	0	0%	0	0%	3	2%	3
Hài lòng	4	2%	0	0%	117	59%	121
Rất hài lòng	190	98%	286	100%	79	40%	555
Tổng	194	100%	286	100%	199	100%	679
2. Cha mẹ học sinh khối tiểu học							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	5	2%	1	0%	17	5%	23
Hài lòng	70	25%	35	14%	180	56%	285
Rất hài lòng	208	73%	219	86%	127	39%	554
Tổng	283	100%	255	100%	324	100%	862
3. Cha mẹ học sinh khối THCS							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	7	2%	0	0%	5	2%	12
Hài lòng	246	77%	0	0%	68	23%	314
Rất hài lòng	67	21%	267	100%	224	75%	558
Tổng	320	100%	267	100%	297	100%	884
4. Học sinh khối THPT							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	14	9%	4	3%	10	7%	28
Hài lòng	139	89%	13	9%	90	60%	242
Rất hài lòng	3	2%	133	89%	51	34%	187
Tổng	156	100%	150	100%	151	100%	457
5. Cha mẹ học sinh khối THPT							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	0	0%	0	0%	3	2%	3
Hài lòng	128	83%	7	5%	62	41%	197
Rất hài lòng	27	17%	143	95%	85	57%	255
Tổng	155	100%	150	100%	150	100%	455
6. Học viên khối GDTX							
Rất không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Không hài lòng	0	0%	0	0%	0	0%	0
Bình thường	0	0%	1	1%	0	0%	1
Hài lòng	92	46%	62	72%	77	100%	231
Rất hài lòng	106	54%	23	27%	0	0%	129
Tổng	198	100%	86	100%	77	100%	361

PHỤ LỤC 9
Tỷ lệ hài lòng về dịch vụ giáo dục của nhà trường trên toàn tỉnh
(Khảo sát 3,698 phiếu)

Đặc tính	Rất không hài lòng		Không hài lòng		Bình thường		Hài lòng		Rất hài lòng	
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%
Toàn tỉnh										
Tiếp cận dịch vụ giáo dục	0	0.00%	1	0.03%	69	1.87%	829	22.42%	2799	75.69%
Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học	1	0.03%	0	0.00%	154	4.16%	1273	34.42%	2275	61.38%
Môi trường giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	39	1.05%	1012	27.37%	2647	71.58%
Hoạt động giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	32	0.87%	1270	34.34%	2396	64.79%
Sự phát triển và tiến bộ của người học	0	0.00%	0	0.00%	70	1.89%	1390	37.59%	2238	60.52%
Đánh giá chung	0	0.00%	0	0.00%	43	1.16%	792	21.42%	2046	77.42%
1. Mầm non										
Tiếp cận dịch vụ giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	4	0.59%	70	10.31%	605	89.10%
Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học	0	0.00%	0	0.00%	23	3.39%	119	17.53%	537	79.09%
Môi trường giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	1	0.15%	91	13.40%	587	86.45%
Hoạt động giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	2	0.29%	113	16.64%	564	83.06%
Sự phát triển và tiến bộ của con	0	0.00%	0	0.00%	3	0.44%	121	17.82%	555	81.74%
Đánh giá chung	0	0%	0	0%	6.6	1%	103	15%	570	84%
2. Tiểu học										
Tiếp cận dịch vụ giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	3	0.35%	186	21.58%	673	78.07%
Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học	0	0.00%	0	0.00%	23	2.67%	270	31.32%	569	66.01%
Môi trường giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	3	0.35%	195	22.62%	664	77.03%
Hoạt động giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	7	0.81%	262	30.39%	593	68.79%
Sự phát triển và tiến bộ của con	0	0.00%	0	0.00%	23	2.67%	285	33.06%	554	64.27%
Đánh giá chung	0	0%	0	0%	12	1%	240	28%	611	71%
3. Trung học cơ sở										
Tiếp cận dịch vụ giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	7	0.79%	156	17.65%	721	81.56%
Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học	0	0.00%	0	0.00%	59	6.67%	293	33.14%	537	60.18%
Môi trường giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	10	1.13%	280	31.67%	594	67.19%
Hoạt động giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	11	1.24%	284	32.13%	589	66.63%
Sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân của con	0	0.00%	0	0.00%	12	1.36%	314	35.52%	558	63.12%

Đánh giá chung	0	0%	0	0%	20	2%	265	30%	600	68%
4. Cha mẹ học sinh khối Trung học phổ thông										
Tiếp cận dịch vụ giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	5	1.10%	131	28.79%	319	70.11%
Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học	0	0.00%	0	0.00%	9	1.98%	206	45.27%	240	52.75%
Môi trường giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	4	0.88%	185	40.66%	266	58.46%
Hoạt động giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	2	0.44%	203	44.62%	250	54.95%
Sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân của con	0	0.00%	0	0.00%	3	0.66%	197	43.30%	255	56.04%
Đánh giá chung	0	0%	0	0%	4.6	1%	184	41%	266	58%
5. Học sinh khối Trung học phổ thông										
Tiếp cận dịch vụ giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	45	9.85%	146	31.95%	266	58.21%
Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học	0	0.00%	0	0.00%	27	5.91%	189	41.36%	241	52.74%
Môi trường giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	21	4.60%	122	26.70%	314	68.71%
Hoạt động giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	10	2.19%	191	41.79%	256	56.02%
Sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân của Em	0	0.00%	0	0.00%	28	6.13%	242	52.95%	187	40.92%
6. Học viên khối Giáo dục Thường xuyên										
Tiếp cận dịch vụ giáo dục	0	0.00%	1	0.28%	5	1.39%	140	38.78%	215	59.56%
Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học	1	0.28%	0	0.00%	13	3.60%	196	54.29%	151	41.83%
Môi trường giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	139	38.50%	222	61.50%
Hoạt động giáo dục	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	217	60.11%	144	39.89%
Sự phát triển và thực hiện nghĩa vụ công dân của bản thân	0	0.00%	0	0.00%	1	0.28%	231	63.99%	129	35.73%

